TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 18 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bản án số: 24/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27/3/2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thắm;

2. Ông Lê Thành Tâm.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thắm – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 144/2026/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2026 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Kim N, sinh năm 1986; địa chỉ thường trú: Ấp H, xã L, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1987; địa chỉ thường trú: Ấp H, xã L, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 24/9/2025 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Thị Kim N trình bày:

Bà Phạm Thị Kim N và ông Nguyễn Thanh T chung sống với nhau từ năm 2004 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là xã L, Thành phố Hồ Chí Minh) ngày 26/11/2005 theo Trích lục kết hôn số 04/TLKH-BS ngày 05/5/2023. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Trong quá trình chung sống, đến đầu năm 2022 giữa hai bên phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã, tình cảm vợ chồng ngày

càng rạn nứt, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Bà N và ông T không còn sống chung nhà và đã ly thân từ năm 2023 cho đến nay. Xét thấy đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông T.

Về con chung: Quá trình chung sống có 02 con chung tên: Nguyễn Thanh Đ, sinh ngày 14/4/2005 và Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 05/10/2009. Cháu Đ đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu T1, sau khi ly thân bà N về sống cùng cha mẹ tại ấp Đ, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là xã T, Thành phố Hồ Chí Minh); bà tôn trọng nguyện vọng của cháu và đồng ý giao cháu T1 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, bà N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 13/3/2026, bị đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày: Ông T đồng ý ly hôn với bà N. Về con chung: Ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 05/10/2009, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Nguyễn Thanh Đ, sinh ngày 14/4/2005, đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật và có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

- Những yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Các đương sự tranh chấp ly hôn và nuôi con, bị đơn ông T có đăng ký thường trú và hiện đang sinh sống tại: Ấp H, xã L, Thành phố Hồ Chí Minh nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung

năm 2025.

[1.2] Về việc vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn bà N và bị đơn ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[1.3] Về chứng cứ: Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được công khai theo đúng quy định của pháp luật; các đương sự không có ý kiến phản đối và cũng không yêu cầu thu thập bổ sung chứng cứ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà N và bị đơn ông T trên cơ sở tự nguyện đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là xã L, Thành phố Hồ Chí Minh) ngày 26/11/2005 theo Trích lục kết hôn số 04/TLKH-BS ngày 05/5/2023. Như vậy, hôn nhân giữa bà N và ông T là hôn nhân hợp pháp.

Bà N trình bày, sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính nhau dẫn đến thường xuyên cãi vã. Gia đình hai bên nhiều lần tổ chức hòa giải nhưng vợ chồng không có tiếng nói chung, không thể hòa hợp, hôn nhân không còn hạnh phúc. Bà N và ông T không còn sống chung nhà và đã ly thân từ năm 2023 cho đến nay.

Xét thấy, để có căn cứ xác định lời trình bày của bà N về trình trạng mâu thuẫn hôn nhân vợ chồng. Tòa án đã tiến hành triệu tập ông T để làm rõ lời trình bày của bà N và tổ chức hòa giải đoàn tụ gia đình nhưng ông T không tham gia hòa giải mà có văn bản thể hiện ý kiến đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Điều này cho thấy ông T không còn quan tâm đến việc duy trì quan hệ hôn nhân.

Do đó, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn đã trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà N và ông T có 02 người con chung tên: Nguyễn Thanh Đ, sinh ngày 14/4/2005 và Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 05/10/2009. Khi ly hôn, bà N đồng ý để ông T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 05/10/2009 và bà N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, cháu T1 do ông T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Theo Bản tự khai ngày 13/3/2026, cháu T1 có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng ông T; đồng thời, bà N cũng đồng ý giao

con cho ông T nuôi dưỡng. Vì vậy, việc giao cháu T1 cho ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên, bảo đảm sự ổn định trong sinh hoạt và phát triển của cháu, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông T không yêu cầu bà N phải cấp dưỡng nuôi cháu T1. Xét đây là sự tự nguyện của ông T nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Bà N có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở bà N thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Đối với cháu Nguyễn Thanh Đ, sinh ngày 14/4/2005, đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Từ những phân tích như trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39, 147, 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Kim N đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh T về việc: “Ly hôn và tranh chấp nuôi con”.

- Về hôn nhân: Bà Phạm Thị Kim N được ly hôn với ông Nguyễn Thanh T.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 56, do Ủy ban nhân dân xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là xã L,

Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 26/11/2005 cho bà Phạm Thị Kim N và ông Nguyễn Thanh T không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Giao 01 người con chung tên: Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 05/10/2009 cho ông Nguyễn Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Bà Phạm Thị Kim N có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở bà Phạm Thị Kim N thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Đối với cháu Nguyễn Thanh Đ, sinh ngày 14/4/2005, đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà Phạm Thị Kim N không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị Kim N phải nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/26E số 0009046 ngày 29/01/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- UBND xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Kiều Oanh